**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ
## Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy[1]

Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013;

2. Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

*Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011;*

---

[1] Tên Thông tư này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

*Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009*[2].

---

[2] Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy,"*

Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009; Phụ lục sửa đổi Điều 6 và Điều 17 của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 26 tháng 02 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.*"

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy[3] (sau đây gọi là "Hiệp định").

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường thủy[4] giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Thông tư này không áp dụng với:

a) Tàu của các tổ chức quốc tế, các đoàn ngoại giao của Chính phủ và tàu cứu nạn của Việt Nam và Campuchia;

b) Phương tiện gia dụng của những cư dân sống trong khu vực biên giới.

### Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện[5]

1. Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là phương tiện thủy) của Việt Nam được cấp Giấy phép vận tải qua biên giới chỉ được phép hoạt động vận tải đường thủy qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Campuchia theo quy định tại mục 1, mục 4.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[3] Cụm từ "vận tải thủy" được thay thế bởi cụm từ "vận tải đường thủy" theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[4] Cụm từ "vận tải thủy" được thay thế bởi cụm từ "vận tải đường thủy" theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Việt Nam (vận tải nội địa) và chỉ được phép hoạt động qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Việt Nam theo quy định tại mục 2, mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong phạm vi tuyến đường thủy và cảng, bến, cụm cảng được quy định tại Thông tư này, phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia có Giấy phép vận tải qua biên giới được thực hiện các hoạt động sau mà không được coi là vận tải nội địa:

a) Xếp hàng hóa hoặc đón hành khách lên phương tiện thủy tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để vận chuyển sang Campuchia;

b) Dỡ hàng hóa hoặc trả hành khách tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với hàng hóa và hành khách từ Campuchia vận chuyển sang Việt Nam.

4. Tàu biển tham gia vận tải quá cảnh phải thực hiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan, y tế và kiểm dịch động thực vật tại các địa điểm sau:

a) Nhập cảnh (đến): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Vũng Tàu hoặc tại cửa Định An;

b) Xuất cảnh (rời): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.

5. Phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia tham gia vận tải qua biên giới từ Việt Nam sang Campuchia:

a) Tiến hành một lần các thủ tục liên quan đến việc xuất cảnh, hải quan, y tế, kiểm dịch động thực vật tại cảng hoặc bến khởi hành đầu tiên. Khi phương tiện thủy đến Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã làm thủ tục xuất cảnh theo quy định của pháp luật cho cơ quan chức năng tại cửa khẩu trước khi rời lãnh thổ Việt Nam;

b) Trường hợp hàng hóa, hành khách được xếp, đón lên phương tiện thủy trên đường hành trình theo quy định tại khoản 3 Điều này mà chưa được làm thủ tục thì phải khai báo, nộp, xuất trình các loại giấy tờ cho cơ quan hải quan, kiểm dịch động thực vật, y tế, biên phòng tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước để hoàn tất thủ tục cho hàng hóa và hành khách chưa làm thủ tục trước khi xuất cảnh;

c) Trường hợp tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định không có đầy đủ các cơ quan chức năng, các thủ tục còn thiếu sẽ được tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.

**Điều 4. Quy định đối với phương tiện**

1.[6] Phương tiện thủy hoạt động vận tải đường thủy qua lại biên giới phải mang theo và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan phân cấp tàu của quốc gia mà phương tiện đăng ký cấp;

c) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Bản khai hàng hóa và/hoặc danh sách hành khách kèm theo thông tin chi tiết của hộ chiếu;

đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba của chủ tàu cũng như các loại bảo hiểm khác theo quy định hiện hành;

e) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định, hộ chiếu, chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam chỉ được phép lưu lại lãnh thổ Việt Nam theo thời hạn ghi trong Giấy phép. Trường hợp có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng hóc... không sửa chữa kịp) sẽ được Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố xem xét gia hạn.

**Điều 5. Quy định đối với thuyền viên, nhân viên phục vụ và hành khách**[7]

1. Thuyền viên qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với thuyền viên của phương tiện thủy); hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp và sổ thuyền viên (đối với thuyền viên tàu biển quá cảnh);

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp.

## Chương II
## CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI[8] CHO PHƯƠNG TIỆN

**Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép**

1. Giấy phép vận tải qua biên giới[9]

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[8] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[9] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

a) Nhóm 1: Giấy phép cho phương tiện đi lại nhiều lần, với thời hạn tối đa là mười hai (12) tháng.

b) Nhóm 2: Giấy phép cho phương tiện đi một chuyến, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

c) Nhóm Đặc biệt: Giấy phép cho các phương tiện chở hàng nguy hiểm, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

2.[10] Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

**Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới[11]**

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy hoạt động vận tải Nhóm 1 và Nhóm Đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy thuộc

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3. Trường hợp Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy hoạt động vận tải Nhóm 1 và Nhóm Đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo cho Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện đăng ký. Trường hợp Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

**Điều 8. Trình tự cấp Giấy phép**[12]

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hướng dẫn hoàn thiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 9. Thu hồi và cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới**[13] **cho phương tiện vận tải**

---

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[13] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

1.[14] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có văn bản thu hồi hoặc bãi bỏ Giấy phép đã cấp nếu phương tiện thủy không thực hiện đúng các nội dung quy định trong Giấy phép hoặc quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Hết thời hạn của Giấy phép hoặc Giấy phép hư hỏng hoặc mất Giấy phép, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

3. Mẫu Giấy phép vận tải qua biên giới[15] theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 10. Thủ tục gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia**

1. Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng... không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn.

2. Hồ sơ bao gồm: Giấy phép vận tải qua biên giới[16]; Giấy đăng ký phương tiện; Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp cho Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố;

---

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[15] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[16] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

b)[17] Sau khi nhận được đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam[18] của chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng với đầy đủ thông tin về phương tiện, thuyền viên, hàng hóa hoặc hành khách, ngày nhập cảnh vào Việt Nam, diễn biến sự cố, thời gian đề nghị lưu lại Việt Nam, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện đề nghị lưu lại, tiến hành kiểm tra tình hình thực tế và ra văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam, với thời gian tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Thẩm quyền gia hạn: Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố.

## Chương III
## HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN[19]

---

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

[18] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam" theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[19] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.*

***Điều 3. Tổ chức thực hiện***

*Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.*"

Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 quy định như sau:

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012; bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa.

2.[20] Ban hành kèm theo Thông tư này 05 (năm) Phụ lục, bao gồm:

a) Phụ lục I: Danh mục các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh và cảng, bến cảng, cụm cảng;

b) Phụ lục II: Danh sách hành khách tuyến cố định;

c) Phụ lục III: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới;

d) Phụ lục IV: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam;

đ) Phụ lục V: Giấy phép vận tải qua biên giới.

**Điều 12. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, hướng dẫn và kiểm tra về hoạt động vận tải đường thủy[21] qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia.

2. Các Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn do đơn vị quản lý.

---

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.*

***Điều 3. Tổ chức thực hiện***

*Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.*"

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

[21] Cụm từ "vận tải thủy" được thay thế bởi cụm từ "vận tải đường thủy" theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Số: 64/VBHN-BGTVT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

## Phụ lục I[22]

## DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY QUY ĐỊNH, CÁC TUYẾN QUÁ CẢNH VÀ CẢNG, BẾN CẢNG, CỤM CẢNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012)*

### 1. Các tuyến đường thủy quy định tại Campuchia

| Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B | Tên tuyến | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1a | Hồ Tonle Sap | Từ Chong Kneas đến Kampong Chhnang | 152 |
| 1b | Hồ Tonle Sap | Từ Kampong Chhnang đến Phnôm-Pênh | 100 |
| 1c | Sông Mê Công | Từ Phnôm-Pênh đến cửa khẩu quốc tế đường thủy Kaom Samnor/Vĩnh Xương hoặc Koh Roka/Thường Phước | 102 |
| 2 | Sông Mê Công | Từ Kampong Cham đến Phnôm-Pênh | 106 |

### 2. Các tuyến đường thủy quy định tại Việt Nam

| Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B | Tên tuyến | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1a | Sông Tiền (Sông Mê Công) | Từ cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Kaom Samnor hoặc Thường Phước/Koh Roka đến Ngã ba kênh Tân Châu | 12.3 |

[22] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

| Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B | Tên tuyến | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1b | Sông Tiền (Sông Mê Công) | Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba kênh Tháp Mười số 2 | 56.3 |
| 1c | Sông Tiền (Sông Mê Công) | Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao | 23.5 |
| 1d | Sông Tiền (Sông Mê Công) | Từ Ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến Ngã ba rạch Kỳ Hôn | 112.9 |
| 1e | Sông Tiền (Sông Mê Công) | Từ Ngã ba rạch Kỳ Hôn ra đến biển | 41.1 |
| 2a.1 | Sông Vàm Nao | Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu | 6.5 |
| 2a.2 | Sông Hậu | Từ Ngã ba sông Vàm Nao đến cảng Cần Thơ | 68 |
| 2a.3 | Sông Hậu | Từ cảng Cần Thơ ra đến biển (phao số 0) | 117.8 |
| 2b.1 | Kênh Tân Châu | Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu | 9.5 |
| 2b.2 | Sông Hậu | Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao | 39.5 |
| 3a.1 | Kênh Tháp Mười số 1 | Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây | 90.5 |
| 3a.2 | Sông Vàm Cỏ Tây | Từ km 43 đến km 82 | 39 |
| 3a.3 | Kênh Thủ Thừa | Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | 10.5 |
| 3a.4 | Sông Vàm Cỏ Đông | Từ km 105 đến km 108 | 3 |
| 3a.5 | Bến Lức - Chợ Đệm | Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến Ngã ba kênh Đôi | 20 |

| Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B | Tên tuyến | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 3a.6 | Kênh Đôi | Từ Ngã ba chợ Đệm đến Ngã ba rạch Ông Lớn | 8.5 |
| 3a.7 | Kênh Tẻ | Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh | 4.5 |
| 3b.1 | Kênh Chợ Gạo | Từ rạch Kỳ Hôn đến rạch Lá | 28 |
| 3b.2 | Sông Vàm Cỏ | Từ km 8 đến km 18 | 10 |
| 3b.3 | Kênh Nước Mặn | Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba sông Cần Giuộc | 2 |
| 3b.4 | Sông Cần Giuộc | Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến km 0 | 22 |
| 3b.5 | Kênh Cây Khô | Từ km 3+500m đến km 0 | 3.5 |
| 3b.6 | Rạch Ông Lớn | Từ kênh Cây Khô đến Ngã ba kênh Tẻ | 5 |
| 3b.7 | Kênh Tẻ | Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh | 4.5 |
| 3c.1 | Sông Vàm Cỏ | Từ rạch Lá đến Ngã Ba sông Soài Rạp | 24 |
| 3c.2 | Sông Soài Rạp | Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba Nhà Bè (Sông Sài Gòn) | 20 |
| 3c.3 | Sông Sài Gòn | Từ Ngã ba sông Nhà Bè (sông Sài Gòn) đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh | 13 |
| 3d.1 | Khu vực cửa sông | Từ cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp | 20 |
| 3d.2 | Sông Soài Rạp | Từ cửa sông Soài Rạp đến Ngã ba kênh Nước Mặn | 16 |

| Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B | Tên tuyến | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 3c.2 | Sông Soài Rạp | Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến Ngã ba sông Sài Gòn | 20 |
| 3c.3 | Sông Sài Gòn | Từ Ngã ba Sông Soài Rạp đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh | 13 |
| 3d.1 | Khu vực cửa sông | Từ Cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp | 20 |
| 3e.1 | Khu vực cửa sông | Từ cửa sông Soài Rạp đến cửa sông Sài Gòn | 25 |
| 3e.2 | Sông Sài Gòn | Từ cửa sông Sài Gòn đến Ngã ba sông Soài Rạp | 35 |
| 4 | Sông Sài Gòn | Từ biên giới tỉnh đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh | 47 |
| 5 | Sông Hậu | Từ Ngã ba sông Hậu - Sông Vàm Nao đến ngã 3 kênh Ba Thê - sông Hậu | 16.4 |
| 6a | Kênh Tri Tôn - Hậu Giang | Từ Ngã 3 Tri Tôn Hậu Giang đến Ngã 3 kênh rạch Giá Hà Tiên | 58 |
| 6b | Rạch Giá Hà Tiên | Từ Ngã ba rạch Giá Hà Tiên đến Nhà máy Xi măng Hà Tiên | 56.9 |

**3. Tuyến quá cảnh**

3.1. Tuyến sông Tiền (sông Mê Công) qua Cửa Tiểu đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 1e, 1d, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

3.2. Tuyến sông Hậu qua Cửa Định An và qua kênh Vàm Nao và qua sông Tiền (sông Mê Công) đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 2a.3, 2a.2, 2a.1, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

**4. Cảng, bến cảng và cụm cảng**

**4.1. Cảng, bến, cụm cảng tại Campuchia**

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) | |
| 1 | Cảng nổi hành khách và dây chuyền (TS1) | Cảng Phnôm-Pênh | Tonle Sap | Hàng hóa, hành khách | Chưa xác định | 45 | 15 | 5,3 | |
| 2 | Cảng container và dây chuyền (TS3) | Cảng Phnôm-Pênh | Tonle Sap | Hàng hóa, container | Chưa xác định | 300 | 20 | 6,3 | |
| 3 | Cảng nội địa (TS5) | Cảng Phnôm-Pênh | Tonle Sap | Hàng hóa | Chưa xác định | | | 4,5 | |
| 4 | Cảng nổi Sokimex (TS7) | Công ty Sokimex | Tonle Sap | Xăng dầu | Chưa xác định | 30 | 7 | 4,6 | |
| 5 | Cảng nổi Savimex (TS9) | Công ty Savimex | Tonle Sap | Xăng dầu | Chưa xác định | 15 | 5 | 4,0 | |
| 6 | Cảng km 6 (TS11) | Công ty Green Trade | Tonle Sap | Hàng hóa | Chưa xác định | 40 | 6 | 4,0 | |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) | |
| 7 | Cảng Prek Pneou (TS15) | Công ty Siam Gas | Tonle Sap | Khí gas | Chưa xác định | Hai cầu cảng | | 5,0 | |
| 8 | Cầu cảng Tela (TS17) | Công ty Tela | Tonle Sap | Xăng dầu | Chưa xác định | 30 | 8 | 4,6 | |
| 9 | Cầu cảng Bright Victory (TS19) | Công ty Bright Victory | Tonle Sap | Xăng dầu | Chưa xác định | 25 | 6 | 4,6 | |
| 10 | Cầu cảng Men Sarun (TS21) | Công ty Men Sarun | Tonle Sap | Hàng hóa | Chưa xác định | 200 | 15 | 5,0 | |
| 11 | Cảng Kampong Chhnang | MPWT | Tonle Sap | Hàng hóa nội địa | Chưa xác định | 20 | 6 | 4 | |
| 12 | Cảng Siem Reap (Chong Khneas) | MPWT | Tonle Sap | Hàng hóa nội địa, hành khách | Chưa xác định | | | | Đang xây dựng |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) | |
| 13 | Cầu cảng Mekong Shore (Chi nhánh Công ty Bright Victory) | Công ty xăng dầu Bright Victory Mekong | Thượng lưu Mekong | Xăng dầu | Chưa xác định | | | 5,5 | |
| 14 | Cầu cảng Prek Anchanh Shore, Berths (UM1) | Cảng Phnôm-Pênh | Thượng lưu Mekong | Sản phẩm gỗ | Chưa xác định | | | 5 | |
| 15 | Cầu cảng Tonle Bet Shore Berth (UM2) | Cảng Phnôm-Pênh | Thượng lưu Mekong | Hàng hóa | Chưa xác định | | | 5 | |
| 16 | Cảng nội địa Kampong Cham (UM3) | Cảng Phnôm-Pênh | Thượng lưu Mekong | Hàng hóa, hành khách | Chưa xác định | | | 4 | |
| 17 | Cầu cảng Dey Eth (LM5) | Cảng Phnôm-Pênh | Hạ lưu Mekong | Hàng hóa | Chưa xác định | 35 | 20 | 14 | |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) | |
| 18 | Cảng nổi (LM11) | Công ty Total | Hạ lưu Mekong | Xăng dầu, khí | Chưa xác định | 30 | 6 | 10 | |
| 19 | Cảng container mới (LM17) | Cảng Phnôm-Pênh | Hạ lưu Mekong | Hàng hóa (container) | Chưa xác định | | | 10 | Đang xây dựng |
| 20 | Cảng nổi Petronas (LM19) | Công ty Petronas | Hạ lưu Mekong | Xăng dầu | Chưa xác định | 30 | 6 | 14 | |
| 21 | Cảng nổi Prek Ksay | Công ty Đầu tư LHR Asean Investment | Hạ lưu Mekong | Xăng dầu | Chưa xác định | 20 | 6 | 2 | |
| 22 | Cảng Sokimex Prek Ksay (LM2) | Công ty Sokimex | Hạ lưu Mekong | Xăng dầu | Chưa xác định | | | 3 | |
| 23 | Neak Loeung | Cảng Phnôm-Pênh | Hạ lưu Mekong | Hàng hóa | Chưa xác định | | | 4 | |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) | |
| 24 | Cảng công ty Asia Flour Mill Corperation (TB3) | Công ty Asia Flour Mild | Tonle Basak | Hàng hóa | Chưa xác định | | | 6 | |
| 25 | Cảng nổi Chak Angre (TB5) | Công ty EDC. Chak Angre. | Tonle Basak | Xăng dầu | Chưa xác định | 25 | 6 | 4 | |

**4.2. Cảng, bến, cụm cảng tại Việt Nam**

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 1 | Cảng chuyên dùng nhà máy điện Thủ đức | Nhà máy nhiệt điện Thủ đức | Kênh xáng | Xăng dầu | Sông Cấp 3 | 120 | 15 | 3.0 |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 2 | Cảng kho vận miền Nam | Công ty kho vận miền Nam | Kênh chuyên dùng Trường Thọ | Container, hàng rời | Sông Cấp 3 | 411 | 15 | 4.1 |
| 3 | Cảng nhà máy thép miền Nam | Công ty Thép miền Nam | Kênh chuyên dùng Trường Thọ | Phôi sắt thép | Sông Cấp 3 | 43 | 15 | 4.1 |
| 4 | Cảng Tây Nam | Công ty sản xuất thương mại Tây Nam | Sông Sài Gòn | Container, hàng hóa | Sông Cấp 2 | 130 | 15 | 4.5 |
| 5 | Cảng Trường Thọ | Công ty cổ phần cơ khí | Sông Sài Gòn | Containe, hàng hóa | Sông Cấp 2 | 460 | 30 | 4.5 |
| 6 | Cảng Trancimex | Công ty cổ phần giao nhận ngoại thương | Sông Sài Gòn | Container, hàng hóa | Sông Cấp 2 | 100 | 30 | 4.5 |
| 7 | Cảng Phúc Long | Công ty cổ phần Phúc Long | Sông Sài Gòn | Container, hàng hóa | Sông Cấp 2 | 80 | 30 | 4.5 |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 8 | Cảng Hoàng Long | Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Long | Sông Đồng Nai | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | 167 | 15 | 8.0 |
| 9 | Cảng Hoàng Tuấn | Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn | Sông Vàm Cỏ Đông | Hàng hóa | Sông Cấp đặc biệt | 90 | 25 | 8.0 |
| 10 | Cảng Tôn Thất Thuyết | Tổng công ty đường sông miền Nam | Kênh Tẻ | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | 220 | 15 | 3.0 |
| 11 | Cảng Tây Ninh | Xí nghiệp xăng dầu khí đốt Tây Ninh | Sông Vàm Cỏ Đông | Xăng dầu, khí đốt | Sông Cấp 3 | 60 | 30 | 3.0 |
| 12 | Cảng xi măng Sài Gòn | Nhà máy xi măng Sài Gòn | Sông Đồng Nai | Xi măng, Clinke | Sông Cấp đặc biệt | 80 | 30 | 4.0 |
| 13 | Cảng xăng dầu Long Bình Tân | Công ty xăng dầu Đồng Nai | Sông Đồng Nai | Xăng dầu | Sông Cấp đặc biệt | 120 | 50 | 5.4 |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 14 | Cảng Tín Nghĩa | Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa | Sông Đồng Nai | Hàng hóa, Container | Sông Cấp đặc biệt | 124 | 30 | 4.5 |
| 15 | Cảng Thành Tài | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Thành Tài | Sông Vàm Cỏ Đông | Hàng hóa, LPG | Sông Cấp đặc biệt | 145 | 20 | 8.0 |
| 16 | Cảng Bourbon Bến Lức | Công ty CP Bourbon Bến Lức | Sông Vàm Cỏ Đông | Hàng hóa, LPG | Sông Cấp đặc biệt | 760,9 | 45 | 8.0 |
| 17 | Cảng MT Gas | Công ty TNHH MT Gas | Sông Vàm Cỏ Đông | Hàng hóa, LPG | Sông Cấp đặc biệt | 140 | 16 | 7.0 |
| 18 | Cảng Long Bình | Tổng công ty đường sông miền Nam | Sông Đồng Nai | Tổng hợp, container | Sông Cấp đặc biệt | 407,3 | 40 | 6.0 |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 19 | Cảng xi măng Hà Tiên II | Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Cần Thơ | Sông Hậu | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | 50 | 15 | 4.0 |
| 20 | Cảng Huỳnh Lâm | Doanh nghiệp Huỳnh Lâm | Sông Hậu | Hàng hóa | Sông Cấp 4 | 50 | 15 | 4.5 |
| 21 | Cảng Long Đức | Trung tâm Quản lý hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp | Sông Cổ Chiên | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | - | - | 2.5 |
| 22 | Cảng xếp dỡ than và vật liệu sản xuất xi măng | Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên I | Kênh Ba Hòn | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | - | - | 2.4 |
| 23 | Cảng Bình Long | Công ty cổ phần Cảng An Giang | Sông Hậu | Hàng hóa | Sông Cấp 3 | - | - | 2.5 |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 24 | Cảng Bảo Mai | Doanh nghiệp Bảo Mai | Sông Hậu | Hàng hóa | Sông Cấp 4 | - | - | 2.5 |
| 25 | Cảng Hành khách Châu Đốc | Ban Quản lý các khu du lịch An Giang | Sông Hậu | Hành khách | Sông Cấp 2 | - | - | 2.0 |
| 26 | Cảng CN Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Chi nhánh Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Sông Cổ Chiên | Hàng hóa | Sông Cấp 4 | - | - | 2.05 |
| 27 | Các Cầu Cảng khu cảng biển Sài Gòn | | Sông Sài Gòn | | Biển | | | |
| 28 | Cảng biển Sài Gòn | | Sông Sài Gòn | | Biển | | | |
| 29 | Các cầu cảng khu cảng biển Cát Lái | | Sông Đồng Nai | | Biển | | | |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 30 | Các cầu cảng khu cảng biển Hiệp Phước | | Sông Soài Rạp | | Biển | | | |
| 31 | Khu chuyển tải | | Sông Ngã bảy Thiềng Liềng | | Biển | | | |
| 32 | Các cầu cảng khu cảng Đồng Nai | | Sông Đồng Nai | | Biển | | | |
| 33 | Các cầu cảng khu cảng Gò Dầu, Phước An, Phú Mỹ, Cái Mép | | Sông Thị Vải | | Biển | | | |
| 34 | Các cầu cảng khu cảng Vũng Tàu | | Sông Đinh | | Biển | | | |
| 37 | Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Cần Thơ | | Sông Hậu | | Biển | | | |

| TT | Tên cảng bến | Chủ sở hữu cảng | Nằm trên sông | Loại hàng xếp dỡ | Loại cảng (Cấp sông) | Thông số Cầu cảng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu trước cảng (m) |
| 38 | Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Đồng Tháp | | Sông Tiền | | Biển | | | |
| 39 | Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Mỹ Tho | | Sông Tiền | | Biển | | | |
| 40 | Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Hòn Chông, Rạch Giá | | | | Biển | | | |

# Phụ lục II
# DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012)*

Biểu trưng của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
*(Cơ quan phát hành)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)***

## DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

Số *(No.)*:

**Số đăng ký phương tiện** *(Registration No):*.....

**Tên cá nhân, tổ chức** *(Name of Individual, organization)*: .....

**Địa chỉ** *(Address):* .....

**Số điện thoại** *(Tel No.)*:....., **Số fax** ***(nếu có)****/Fax No.(if any)*: .....

**Tuyến vận tải** *(Route):* **từ** *(from)*..... **đến** *(to)*..... **và ngược lại** *(and return)*.

**Bến đi** *(Departure Terminal):*.....; **Bến đến** *(Arrival Terminal)*:.....

**Giờ khởi hành từ bến đi** *(Departure time):*....., **ngày** *(date)*...../*(month)*...../**20** (year) .....

**Danh sách hành khách khởi hành từ bến** *(Passengers departing from terminal):*

| **Số TT** *(No.)* | **Họ tên hành khách** *(Passenger name)* | **Số vé** (Ticket No.) | (No.) | **Họ tên hành khách** *(Passenger name)* | **Số vé** (Ticket No.) | (No.) | **Họ tên hành khách** *(Passenger name)* | **Số vé** (Ticket No.) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) |
| 1 | | | 16 | | | 31 | | |
| 2 | | | 17 | | | 32 | | |
| 3 | | | 18 | | | 33 | | |
| 4 | | | 19 | | | 34 | | |
| 5 | | | 20 | | | 35 | | |
| 6 | | | 21 | | | 36 | | |
| 7 | | | 22 | | | 37 | | |
| 8 | | | 23 | | | 38 | | |
| 9 | | | 24 | | | 39 | | |
| 10 | | | 25 | | | 40 | | |
| 11 | | | 26 | | | 41 | | |
| 12 | | | 27 | | | 42 | | |
| 13 | | | 28 | | | 43 | | |
| 14 | | | 29 | | | 44 | | |
| 15 | | | 30 | | | 45 | | |
| **Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến:... người** *(Total passengers departing from terminal):..... (person)* | | | | | **Xác nhận của Bến/Ký, đóng dấu:** *(Terminal/Signature and stamp)* ..... ***Ngày*** *(date)*..../...../20.... | | | |

*(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for terminal; 01 copy for border guard officer.*

**Phụ lục III**[23]

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012)*

Tên doanh nghiệp, HTX đề nghị cấp giấy phép

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
**CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... số Fax:.....
4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....

Ngày cấp..... Cơ quan cấp phép..... (đối với trường hợp phương tiện vận tải phục vụ mục đích kinh doanh)

5. Đề nghị..... cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện vận tải sau:

| Số TT | Tên phương tiện | Chủng loại (mục đích) | Số đăng ký | Trọng tải | Kích thước (Chiều rộng và mớn tối đa) | Năm sản xuất | Loại máy và Số máy | Tốc độ tối đa | HP/ kW | Cửa khẩu xuất - nhập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm Đặc biệt):.....
7. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ: □ b) Cá nhân: □

c) Hoạt động kinh doanh: □ d) Mục đích khác: □

8. Dự kiến hành trình chuyến đi:.....
9. Thời hạn đề nghị cấp phép:.....

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị/cá nhân
*(Ký tên/đóng dấu)*

---

[23] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

**Phụ lục IV**[24]

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012)*

| | |
|---|---|
| Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam<br>Name of organization or individual applying for extension of Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM<br><br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>Independence - Freedom - Happiness |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

**APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA - VIET NAM CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi *(To)*:.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual*.....

2. Địa chỉ: *(Address)*.....

3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.):*.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No).(If any).:*.....

Ngày cấp *(Date of issue)*..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....

5. Giấy phép vận tải qua biên giới số *(Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.):*.....Ngày cấp *(Date of issue)*..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....

6. Đề nghị..... gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of..... to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit(s) for the following vessel(s):*.....

---

[24] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

- Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.):*.....

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày..... tháng..... năm.....

*Entry into Viet Nam, date..... month..... year.....*

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):

*Proposed extended duration (choose one of the two following options):*

+ Gia hạn giấy phép vận tải qua biên giới*:.... ngày, từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...*

*Extension for:..... days, from date..... month..... year..... to date..... month... year.....*

+ Gia hạn chuyến đi:..... ngày, từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm.....

*Extension for Journey:..... days, from date... month... year... to date.....month... year...*

7. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension):*.....

.....

.....

.....

8. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit for vessel and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. *(To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport).*

....., ngày *(date)*..... tháng *(month)*..... năm *(year)*....

Tổ chức, cá nhân (Organization or individual)

*Ký tên/Signature*

*Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền*

*(Captain, vessel's owner or authorized person)*

## Phụ lục V
## GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI[25]

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012)*

*[TRANG BÌA - COVER]*

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

*[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or Logo of issuing authority]*

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

*[TRANG 1 - PAGE 1]*

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

*[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or Logo of issuing authority]*

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

Được cấp theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về Vận tải đường thủy
Issued under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation
do (tên cơ quan cấp) - by *[insert name of issuing authority]*

□ cho tàu đường thủy nội địa đi nhiều chuyến (Loại 1)
for an inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)
□ cho tàu đường thủy nội địa đi một chuyến khứ hồi (Loại 2)
for an inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)
□ cho tàu đường thủy nội địa chở hàng nguy hiểm (Loại 3)
for an inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)
*[tick box]*

[25] Cụm từ "Giấy phép vận tải thủy qua biên giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy phép vận tải qua biên giới" theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

*[TRANG 2 - PAGE 2]*
CẤP PHÉP VÀ HẠN SỬ DỤNG - ISSUE AND VALIDITY
Số - This is Cross-Border Transportation Permit No.....
Nước cấp - Issuing country:.....
Cơ quan cấp - Issuing authority:.....
Nơi cấp - Place of issue:.....
Ngày cấp - Date of issue:.....
Ngày hết hạn - Date of expiry:.....
Loại (ghi rõ loại tầu) - Category: [*either* 'inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)' *or* 'inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)' *or* 'inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)']
Trên tầu - Name of vessel:.....

*[đóng dấu - insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]*

*[TRANG 3 - PAGE 3]*
GIA HẠN - RENEWALS

Ngày gia hạn - Date of renewal:.....
Ngày hết hạn mới - New date of expiry:.....
Nơi gia hạn - Place of renewal:.....
Ghi chú - Note.....

*[insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]*

*[TRANG 4 - PAGE 4]*
ĐẶC ĐIỂM CỦA TẦU - VESSEL PARTICULARS
Tên tầu - Name of vessel:.....
Chủng loại (mục đích) - Type and purpose of vessel:.....
Số đăng ký - Registration no.:.....
GRT:.....
DWT:.....
LOA:.....
Chiều rộng - Beam:.....
Mớn tối đa - Maximum draught:.....
Năm đóng - Year built:.....
Loại máy và số máy - Type and number of engine:.....
Tốc độ tối đa - Maximum speed:.....
HP/kW:.....

*[TRANG 5 - PAGE 5]*

CÁC CHI TIẾT VỀ CHỦ TÀU HOẶC NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN - OWNER OR OPERATOR PARTICULARS

Tên - Owner or operator of vessel:.....

Địa chỉ - Address of owner or operator:.....

*[theo đúng quy định - only if applicable under national law]*: Số công ty và giấy phép No. of company or operator's license:.....

Nơi cấp - Place of issue:.....

Ngày cấp - Date of issue:.....

Ngày hết hạn - Date of expiry:.....

*[TRANG 6 - PAGE 6]*

TUYẾN ĐƯỜNG ĐI, CẢNG BẾN - ROUTES, PORTS AND TERMINALS

Theo Điều 15 (4) của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy (nếu cần thiết) under Art 15(4) of The Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation (if applicable)

Tuyến - Prescribed routes:.....

Cảng bến - Prescribed ports and/or terminals:.....

*[TRANG 7 ĐẾN 47 - PAGES 7-47]*

XÁC NHẬN - CERTIFICATIONS

kiểm tra tại cửa khẩu, cảng bến - of summary checks at the border gate and of inspections at the port or terminal of departure and at the port or terminal of destination

.....

*[TRANG 48 - PAGE 48]*

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG - RULES OF USE

1. Giấy phép này có 48 trang không kể trang bìa

This Permit contains 48 pages with the exclusion of the cover pages.

2. Giấy phép này được mang ra nước ngoài cùng với tầu và sẽ được trình cho các cơ quan chức năng khi được yêu cầu

This Permit shall be carried on board of the vessel and shall be produced to the competent authorities upon request.

3. Chỉ tầu được ghi trên giấy phép này được sử dụng Giấy phép này

This Permit shall only be used for the vessel stated in it.

4. Giấy phép này chỉ được gia hạn một lần và sẽ không có giá trị vào ngày hết hiệu lực.
This Permit shall not be extended more than once and shall only remain valid until its date of expiry.
5. Giấy phép này cần được nộp trả lai cho cơ quan cấp
The expired Permit shall be returned to the issuing authority.
6. Những thay đổi, bổ sung và điều chỉnh trên Giấy phép này mà không được phép hoàn toàn bị cấm. Trong trường hợp bị mất cần báo ngay cho cơ quan cấp.
Unauthorised modification, addition or amendment of/to the Permit is strictly forbidden. Any case of loss should be immediately reported to the issuing authority.
7. Tầu chỉ được phép đi lại trên các tuyến, ra vào các cảng bến đã được ghi trong Giấy phép, tầu vận tải qua biên giới được phép đi lại trên các tuyến đường thủy quy định, ra vào các cảng bến được xác định trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy.
The vessel shall only navigate within the prescribed routes and to and from the prescribed ports and terminals. If no specific routes, ports or terminals are prescribed in this Permit, a vessel engaged in cross-border transportation shall be permitted to use any of the regulated waterways and any of the ports and terminals designated under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation.

*Lưu ý: Việc sử dụng các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh, cảng bến là đối tượng của luật định phù hợp với Hiệp định này. Các hoạt động giao thông thủy tại các khu vực cửa sông và vùng ven biển cần chú ý đặc biệt đến điều kiện địa hình địa phương.*

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng